

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 30 - 5- 2022  
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Hữu Thủy

Ông Nguyễn Bá Long

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXX-ST ngày 13 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Khương Thị H - sinh năm 1980.

Địa chỉ: Xóm 7, xã D, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

***- Bị đơn:*** Anh Lê Xuân Đ - sinh năm 1976.

Địa chỉ: Xóm 7, xã D, huyện , tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt: Chị H, vắng mặt: Anh Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2022, các văn bản tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Khương Thị H trình bày: Chị và anh Lê Xuân Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã D cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/6/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh Đ đi làm ăn xa có quan hệ với người phụ nữ khác, chị đã khuyên nhủ, gia đình cũng giàn xếp nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Từ năm 2012 đến nay, vợ chồng sống ly thân, cuộc sống của ai người đó tự lo, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung: Cháu Lê Thị L, sinh năm 2000, cháu Lê Thị H sinh năm 2003 và cháu Lê Thị M sinh ngày 23/11/2012. Cháu L và cháu H đã đi lấy chồng. Chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị làm việc tại nhà, thu nhập 6.000.000đ/tháng. Chị đang ở nhà của bố mẹ đẻ tại xóm 7, xã D, huyện T. Chị có đủ điều kiện kinh tế và sức khỏe để nuôi con.

Tại Bản tự khai ngày 15 tháng 4 năm 2022, bị đơn là anh Lê Xuân Đ trình bày: Anh và chị Khương Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và được UBND xã D cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/6/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, điều kiện kinh tế khó khăn anh phải đi làm ăn kiếm tiền, vợ chồng sống xa nhau nên chị H hay nghi ngờ anh dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn được. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, không còn quan tâm gì, vợ chồng chỉ liên lạc điện thoại với nhau vì con cái. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H xin ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung là cháu Lê Thị L sinh năm: 15/4/2000, cháu Lê Thị H sinh ngày 01/9/2003 và cháu Lê Thị M, sinh ngày: 23/11/2012. Cháu L và cháu H đã trưởng thành và có gia đình riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M thì anh cũng đồng ý. Về phần cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ: Chị H và anh Đ đều trình bày thống nhất: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 04 tháng 5 năm 2022, đại diện UBND xã D cung cấp: Địa phương không nắm bắt được mâu thuẫn của anh Đ và chị H vì vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng năm 2012 đến nay. Chị H và anh Đ có ba con chung là Lê Thị L sinh năm 2000, Lê Thị H sinh năm 2003 và Lê Thị M, sinh ngày 23/11/2012. Chị L và chị H đã trưởng thành và lập gia đình riêng. Hiện nay, cháu M đang ở với chị H, cháu ngoan, khỏe mạnh, được đi học và không bị đánh đập bạo hành. Chị H có sức khỏe, công việc và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện nuôi con. Anh Đ làm nghề tự do, có sức khỏe, có khả năng lao động để tạo ra thu nhập. Chị H và anh Đ không có vi phạm pháp luật bị xử lý. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh Đ; Về con chung: Giao cháu M cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về

cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và công nợ các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị H khởi kiện xin ly hôn anh Đ có hộ khẩu thường trú tại xã D, huyện S, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

Anh Đ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX chấp nhận đề nghị của anh Đ tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Chị H và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã D, huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/6/1998 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau dẫn đến tình cảm rạn nứt không hàn gắn được. Chị H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác nên không có cơ sở xác định. Vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, cuộc sống của ai người đó tự lo. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn thì anh Đ cũng đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H, xử cho chị được ly hôn anh Đ.

[3] Về con chung: Chị H và anh Đ có 03 con chung: Chị Lê Thị L sinh năm 2000, chị Lê Thị H sinh năm 2003 và cháu Lê Thị M sinh ngày 23/11/2012. Chị L và chị H đã trưởng thành, khỏe mạnh đã lập gia đình riêng nên tự quyết định nơi ở. Hiện nay, cháu M đang ở với chị H, cháu khỏe mạnh, được đi học và không bị đánh đập bạo hành. Chị H có sức khỏe, công việc và thu nhập ổn định, có điều kiện nuôi con. Chị H có nguyện vọng nuôi cháu M, anh Đ cũng thống nhất giao cháu M cho chị H nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật, vì vậy HĐXX chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu M cho chị H nuôi dưỡng. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết phần cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

Trong quá trình nuôi dưỡng, nếu chị H không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị H chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 273, 278, 280 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Xử cho chị Khương Thị H được ly hôn anh Lê Xuân Đ.

**2. Về con chung:** Chị H và anh Đ có 03 con chung: Chị Lê Thị L và chị Lê Thị H đã trưởng thành được tự quyết định nơi ở. Giao cháu Lê Thị M sinh ngày 23/11/2012 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

**3. Về tài sản và công nợ:** Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số: AA/2021/0006523 ngày 28/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Chị H đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND. Triệu Sơn ;
- Chi cục THA. Triệu Sơn ;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu**